



chè diào

撤掉

verb · to remove; to withdraw; to cancel

Example Sentences

Qǐng chè diào zhuō shàng de kōng pán zi
请撤掉桌上的空盘子。

Please remove the empty plates from the table.

gōng sī jué dìng chè diào zhè ge xiàng mù
公司决定撤掉这个项目。

The company decided to cancel this project.

Trace each character, then write the word on your own.

撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤
撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤				
掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉	掉
掉	掉	掉								